

# Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM: HOSE)



## KHẢ QUAN – Giá mục tiêu 1 năm: 48.900 đồng/cp

Giá hiện tại (ngày 05/05/2022): 36.500 đồng/cp

**Nguyễn Trần Phương Nga**

[ngantp@ssi.com.vn](mailto:ngantp@ssi.com.vn)

+84 28 3636 3688 ext. 3050

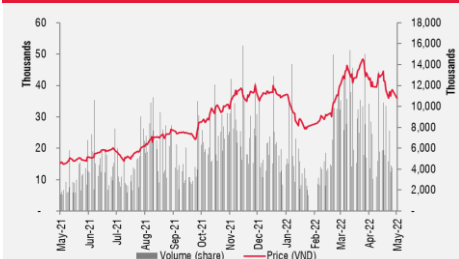
Ngày 05/05/2022

### NGÀNH NGUYÊN VẬT LIỆU

#### Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	836
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	19.191
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	529
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	49,45/15,4
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	7.442.399
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	13,06
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	300,02
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	7,48
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	75,56

#### Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

#### Thông tin cơ bản về công ty

DCM là công ty hạ nguồn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) thành lập. Công ty chuyên sản xuất phân bón urê từ nguồn khí đầu vào do PVN cung cấp. Vào tháng 12/2014, PVN đã tiến hành IPO đối với DCM, và theo đó, giảm tỷ lệ sở hữu từ 100% xuống 75%.

## Cập nhật ĐHCĐ và KQKD Q1/2022

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ do DCM tổ chức, tại cuộc họp, công ty đặt kế hoạch LNST rất thận trọng là 513 tỷ đồng (-72% so với cùng kỳ). Theo quan điểm của chúng tôi, giá khí tự nhiên và giá than có thể sẽ không giảm nhiều trong thời gian tới trong năm 2022 do xung đột giữa Nga-Ukraine kéo dài hơn chúng tôi dự kiến ban đầu. Do đó, chúng tôi ước tính LNST năm 2022 tăng 71% so với cùng kỳ đạt 3.275 tỷ đồng với giả định giá bán bình quân của urê cao hơn kế hoạch đặt ra. DCM giao dịch với hệ số P/E 2022 là 6,5x và EV/EBITDA là 2,1x, thấp hơn nhiều so với mức trung bình lịch sử là 12,5x và 3,5x. Bất chấp lợi nhuận kỳ vọng tăng mạnh, giá cổ phiếu DCM giảm cùng với đà giảm của thị trường, đây là cơ hội tích lũy cổ phiếu. Với EV/EBITDA mục tiêu là 3,5x, chúng tôi đưa ra giá mục tiêu 1 năm cho cổ phiếu DCM là 48.900 đồng/cổ phiếu, và khuyến nghị KHẢ QUAN, với ROI là 39% (bao gồm tỷ suất cổ tức 5,5%).

**Rủi ro giảm:** Chính phủ có thể đưa ra các chính sách can thiệp để giảm giá urê trong nước.

**Phân phối lợi nhuận năm 2021:** ĐHCĐ đã thông qua việc trích lập 10% lợi nhuận ròng cho quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 18% trên mệnh giá (tỷ suất cổ tức 4,7%, tỷ lệ chi trả 55%).

**Kế hoạch kinh doanh năm 2022 thận trọng:** Công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận ròng lần lượt là 9,1 nghìn tỷ đồng (-10% so với cùng kỳ) và 513 tỷ đồng (-72% so với cùng kỳ), với các giả định như sau:

- Giá bán bình quân urê và sản lượng tiêu thụ lần lượt là 8.100 đồng/kg (-16% so với cùng kỳ) và 770 nghìn tấn (+2% so với cùng kỳ). Giá urê hiện tại là 17.400 đồng/kg (+6% so với đầu năm).
- Giá bán bình quân NPK và sản lượng tiêu thụ lần lượt là 9.800 đồng/kg (-4% so với cùng kỳ) và 80 nghìn tấn (+108% so với cùng kỳ).
- Sản lượng tiêu thụ phân bón thương mại đạt 202 nghìn tấn (+25% so với cùng kỳ).
- Giá dầu Brent ở mức 60 USD/thùng (-14% so với cùng kỳ). Giá dầu Brent hiện tại là 110 USD/thùng (+38% so với đầu năm).
- Cổ tức bằng tiền mặt kế hoạch là 8%/mệnh giá, mặc dù chúng tôi cho rằng cổ tức sẽ có thể cao hơn.

**KQKD Q1/2022:** Doanh thu thuần tăng 118% so với cùng kỳ đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, trong khi lợi nhuận ròng tăng mạnh đạt 1,5 nghìn tỷ đồng (gấp 10 lần so với cùng kỳ). Biên lợi nhuận ròng đạt mức cao kỷ lục là 37%.

- **Urê:** Giá bán bình quân tăng lên 15.650 đồng/kg (tăng 2,2 lần so với cùng kỳ, +5% so với quý trước). Với mức giá cao như vậy, người nông dân đã hạn chế sử dụng phân bón có nguồn gốc urê, điều này giải thích cho sự sụt giảm sản lượng tiêu thụ trong nước. Chúng tôi ước tính sản lượng tiêu thụ nội địa giảm -37% so với cùng kỳ, trong khi sản lượng xuất khẩu ước tăng 151% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng tiêu thụ urê giảm xuống mức 187 nghìn tấn (-14% so với cùng kỳ).
- **Phân bón thương mại:** Bất chấp giá phân bón tăng, doanh thu phân bón thương mại giảm 60% so với cùng kỳ do không có NPK thương mại và tình trạng thiếu phân bón do xung đột Nga - Ukraine gây ra.
- **NPK:** Công ty bắt đầu bán NPK trong Q2/2021. Sản lượng tiêu thụ trong Q1/2022 đạt 12 nghìn tấn, tương đương với công suất hoạt động chỉ ở mức 16%. DCM vẫn đang thử nghiệm các công thức NPK khác nhau và không thể tăng công suất hoạt động do thiếu nguyên liệu thô (kali) do tình trạng thiếu phân bón toàn cầu. Giá bán bình quân ở mức 13.400 đồng/kg, thấp hơn mức giá bán bình quân là 14.700 đồng/kg của DPM.

Doanh thu hoạt động tài chính thuần tăng từ 26,6 tỷ đồng trong Q1/2021 lên 49,6 tỷ đồng trong Q1/2022, do số dư tiền ròng tăng cao hơn nhiều. Tính đến Q1/2022, số dư tiền ròng cao hơn 2,4 lần so với Q1/2021 và chiếm 47% tổng tài sản.

Tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý trên doanh thu tăng từ 7,2% trong Q1/2021 lên 10,3% trong Q2/2022 do công ty trích lập dự phòng phát triển khoa học và công nghệ (178 tỷ đồng).

### **Triển vọng năm 2022: Các yếu tố quan trọng cần xem xét**

**Xung đột Nga - Ukraine tiếp tục tác động đến dòng chảy thương mại đối với than và khí đốt tự nhiên.** Theo Ngân hàng Thế giới, trong năm 2020, khoảng 33% lượng than xuất khẩu của Nga được bán cho châu Âu. Trong ngắn hạn, lệnh cấm nhập khẩu than của Nga (có hiệu lực từ giữa tháng 8) của Châu Âu có thể sẽ làm tăng giá than đối với các nước nhập khẩu than. Về dài hạn, cần có sự chuyển hướng trong thương mại than. Châu Âu có thể sẽ tìm kiếm nguồn cung cấp than thay thế từ Australia, Indonesia, Nam Phi và Mỹ. Trong khi đó, Trung Quốc và Ấn Độ có khả năng sẽ giảm nhập khẩu than từ các nước nói trên và chuyển sang mua than từ Nga. Châu Âu cũng có kế hoạch giảm 67% sự phụ thuộc vào khí đốt tự nhiên của Nga đến cuối năm 2022. Do đó, Châu Âu sẽ

tìm nguồn dầu/khí đốt tự nhiên từ các nguồn khác (Mỹ, Qatar, Ai Cập...), trong khi Trung Quốc và Ấn Độ sẽ tăng nhập khẩu dầu/khí đốt của Nga. Sự thay đổi trong dòng chảy thương mại này sẽ làm tăng khoảng cách vận chuyển đối với các nhà sản xuất urê phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu thô nhập khẩu và tăng giá than đối với tất cả các nước nhập khẩu ít nhất là trong ngắn hạn.

**Trung Quốc có thể sẽ khôi phục xuất khẩu urê trong tháng 6/2022.** Với giá than tăng cao do thay đổi dòng chảy thương mại than, giá xuất khẩu urê của Trung Quốc có thể sẽ tiếp tục ở mức cao. Trung Quốc chiếm 11% tổng thương mại urê toàn cầu trong năm 2019.

**Các công ty sản xuất urê ở Việt Nam vẫn có biên lợi nhuận thuận lợi trong năm 2022.** Mặc dù nhu cầu urê trong nước yếu do giá cao, các công ty sản xuất urê trong nước có thể xuất khẩu urê ra nước ngoài. Bộ Tài chính mới đây đã đề xuất mức thuế xuất khẩu 5% đối với urê xuất khẩu nhằm duy trì đủ nguồn cung cho tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên, mức này không đủ cao để ngăn cản xuất khẩu urê.

### Ước tính lợi nhuận năm 2022

Ước tính lợi nhuận năm 2022 của chúng tôi dựa trên các giả định sau:

- **Urê:** Chúng tôi ước tính giá bán bình quân của urê là 14.000 đồng/kg (+45% so với cùng kỳ) và sản lượng tiêu thụ urê là 770 nghìn tấn (+2% so với cùng kỳ). Giá bán bình quân của urê dự kiến sẽ đạt đỉnh vào tháng 5/2022 và giảm dần sau đó do Trung Quốc bắt đầu xuất khẩu trở lại.
- **Phân bón thương mại:** Chúng tôi ước tính mảng này sẽ tạo ra 1,8 nghìn tỷ đồng doanh thu (+6% so với cùng kỳ). Mặc dù thiếu hụt mảng thương mại NPK, DCM vẫn đặt mục tiêu bổ sung phân bón hữu cơ vào danh mục sản phẩm của mình.
- **NPK:** Chúng tôi giả định giá bán bình quân NPK và sản lượng tiêu thụ lần lượt là 12.000 đồng/kg (+18% so với cùng kỳ) và 65 nghìn tấn (+69% so với cùng kỳ, thấp hơn so với kế hoạch của công ty là 80 nghìn tấn). Do tình trạng thiếu phân bón toàn cầu như hiện nay, DCM có thể gặp khó khăn trong việc nhập khẩu kali để sản xuất NPK.
- **Dầu:** Giá dầu Brent và dầu thô giả định lần lượt ở mức 95 USD/thùng và 510 USD/tấn. Do đó, chi phí khí đầu vào trong năm 2022 dự kiến là 8,25 USD/mmbtu (+22% so với cùng kỳ).

	2020	2021	2022F
Doanh thu thuần	7.561	9.870	13.365
YoY	7,4%	30,5%	35,4%
Lợi nhuận gộp	1.317	2.854	4.627
Biên lợi nhuận gộp	17,4%	28,9%	34,6%
Lợi nhuận ròng	662	1.921	3.275
YoY	54,9%	189,9%	70,5%

*Nguồn: SSI ước tính*

Với tình hình hiện tại, tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ của DCM dự kiến sẽ duy trì ở mức cao trong 3 quý đầu năm 2022, trong đó quý 1 sẽ ghi nhận mức cao nhất.

## PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022F
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	471	510	428	5.361
+ Đầu tư ngắn hạn	2.002	2.302	4.362	4.362
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	402	217	188	269
+ Hàng tồn kho	1.301	834	1.936	1.573
+ Tài sản ngắn hạn khác	74	115	369	194
<b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>	<b>4.250</b>	<b>3.978</b>	<b>7.282</b>	<b>11.759</b>
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	5.188	3.955	3.424	2.044
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Đầu tư dài hạn dở dang	699	761	84	84
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	36	23	56	70
<b>Tổng tài sản dài hạn</b>	<b>5.923</b>	<b>4.739</b>	<b>3.564</b>	<b>2.198</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.173</b>	<b>8.717</b>	<b>10.846</b>	<b>13.957</b>
+ Nợ ngắn hạn	3.300	2.050	2.822	4.194
Trong đó: vay ngắn hạn	1.156	685	689	1.049
+ Nợ dài hạn	766	341	419	267
Trong đó: vay dài hạn	628	137	3	0
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4.066</b>	<b>2.391</b>	<b>3.241</b>	<b>4.462</b>
+ Vốn góp	5.294	5.294	5.294	5.294
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	429	583	1.287	3.172
+ Quý khác	383	449	1.025	1.029
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6.106</b>	<b>6.326</b>	<b>7.606</b>	<b>9.495</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>10.173</b>	<b>8.717</b>	<b>10.846</b>	<b>13.957</b>
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.371	1.701	2.299	5.635
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	210	-461	-2.061	0
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-1.395	-1.280	-549	-702
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>186</b>	<b>-40</b>	<b>-310</b>	<b>4.933</b>
Tiền đầu kỳ	286	471	510	428
<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>471</b>	<b>431</b>	<b>200</b>	<b>5.361</b>
<b>Các hệ số khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,29	1,94	2,58	2,8
Hệ số thanh toán nhanh	0,87	1,48	1,76	2,38
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,75	1,37	1,7	2,32
Nợ ròng / EBITDA	1	0,39	0,08	-0,41
Khả năng thanh toán lãi vay	6,31	17,55	269	374,21
Ngày phải thu	0,5	1,2	1,7	1,5
Ngày phải trả	49,2	46,4	39,1	44
Ngày tồn kho	68,5	62,4	72,1	73,3
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,6	0,73	0,7	0,68
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,4	0,27	0,3	0,32
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,67	0,38	0,43	0,47
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,29	0,13	0,09	0,11
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,19	0,11	0,09	0,11

Nguồn: DCM, SSI ước tính

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022F
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7.043</b>	<b>7.561</b>	<b>9.870</b>	<b>13.365</b>
Giá vốn hàng bán	-6.084	-6.244	-7.016	-8.738
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>959</b>	<b>1.317</b>	<b>2.854</b>	<b>4.627</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	127	128	168	195
Chi phí tài chính	-103	-63	-34	-36
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-364	-369	-411	-561
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-201	-304	-522	-708
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>418</b>	<b>709</b>	<b>2.054</b>	<b>3.517</b>
Thu nhập khác	45	8	2	5
Lợi nhuận trước thuế	463	717	2.056	3.522
<b>Lợi nhuận ròng</b>	<b>428</b>	<b>662</b>	<b>1.921</b>	<b>3.275</b>
<b>Lợi nhuận chia cho cổ đông</b>	<b>426</b>	<b>661</b>	<b>1.918</b>	<b>3.271</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2	1	3	5
EPS cơ bản (VND)	599	1.018	3.253	5.561
Giá trị sổ sách (VND)	11.483	11.900	14.316	17.877
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	600	800	1.800	2.000
EBIT	550	760	2.064	3.531
EBITDA	1.869	2.078	3.431	4.912
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu	5,3%	7,4%	30,5%	35,4%
EBITDA	-13,1%	11,2%	65,1%	43,2%
EBIT	-35,1%	38,1%	171,6%	71,1%
Lợi nhuận ròng	-35,1%	54,9%	189,9%	70,5%
Vốn chủ sở hữu	-2,6%	3,6%	20,2%	24,8%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-7,8%	-14,3%	24,4%	28,7%
<b>Định giá</b>				
PE	10,9	13,8	11,3	6,5
PB	0,6	1,2	2,6	2
Giá/Doanh thu	0,5	1	2	1,4
Tỷ suất cổ tức	9,2%	5,7%	4,9%	5,6%
EV/EBITDA	1,5	2,6	4,5	2,1
EV/Doanh thu	0,4	0,7	1,6	1,4
<b>Các hệ số khả năng sinh lời</b>				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	13,6%	17,4%	28,9%	34,6%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,5%	8,5%	19,6%	25,4%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	6,1%	8,8%	19,5%	24,5%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	5,2%	4,9%	4,2%	4,2%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	2,9%	4,0%	5,3%	5,3%
ROE	6,9%	10,7%	27,6%	38,3%
ROA	4,0%	7,0%	19,6%	26,4%
ROIC	6,0%	9,3%	25,0%	34,9%

## CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

## KHUYẾN NGHỊ

**Mua:** Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Khả quan:** Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Trung lập:** Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Kém khả quan:** Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Bán:** Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

## TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

#### Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

### Vĩ mô

#### Phạm Lưu Hưng

Phó Giám đốc

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

#### Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhthv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

### Phân tích kỹ thuật

#### Lương Biện Nhân Quyền

Trưởng phòng Chiến lược Đầu tư

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

#### Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

### Phân tích cổ phiếu KHCN

#### Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

#### Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

### Phân tích Ngành Phân Bón

#### Nguyễn Trần Phương Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

ngantp@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3050

### Chiến lược thị trường

#### Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

#### Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích cao cấp

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

### Dữ liệu

#### Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715